

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHÚ MỸ
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/KDTM-ST
Ngày 29-7-2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng thuê tài
sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bạch Gương

Bà Ngô Thị Chiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 08/2024/TLST-KDTM ngày 16 tháng 01 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐST-KDTM ngày 17 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐST-KDTM ngày 08 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH K1. Địa chỉ: Tổ D, ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: ZHANG, HONGBO - Chủ tịch kiêm giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền:

- Ông Trần Minh T, sinh năm 1996. Địa chỉ: C L, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 2712/2023/GUQ-KN ngày 27/12/2023)

- Ông Lê K, sinh năm 1998. Địa chỉ: C L, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 2713/2024/GUQ-KN ngày 01/02/2024)

Bị đơn: Công ty TNHH T1 Địa chỉ: Khu phố P, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Vũ Minh Đ - Giám đốc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng ông Trần Minh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Công ty TNHH T2 (sau đây gọi tắt là công ty T2) là đối tác làm ăn của Công ty TNHH K1 (sau đây gọi tắt là công ty K1). Từ năm 2019 đến năm 2022 Công ty TNHH T2 đã thuê thiết bị sản xuất bê tông thương phẩm của Công ty TNHH K1 thông qua việc ký kết các hợp đồng kinh tế cụ thể như sau:

- Ngày 26/11/2019 Công ty K1 và Công ty Đ1 hợp đồng kinh tế số 03-ZC-CDZL-20191126-01 với các nội dung cơ bản:

Công ty K1 cho công ty Đ2 01 trạm trộn bê tông đồng bộ hoạt động độc lập công suất 50 m³/giờ; 01 xe xúc và kho bãi để chứa nguyên vật liệu khoảng 3000 m² do 2 bên đã xác nhận. Thời hạn hợp đồng từ ngày 26/11/2019 đến ngày 31/12/2022. Công ty K1 giao thiết bị máy móc cho thuê tại nhà xưởng của công ty K1 tại ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Giá cho thuê trọn gói là 90.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT, tiền điện và thiết bị máy móc khác. Về phương thức thanh toán: Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản. Công ty T2 đặt cọc số tiền tương đương 01 tháng giá trị hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng và trả 01 tháng giá trị hợp đồng vào ngày 01/01/2020. Công ty K1 cho công ty T2 01 tháng để sửa chữa trạm trộn, thời gian tính tiền thuê bắt đầu từ ngày 01/01/2020. Công ty Đ3 thanh toán tiền thuê hàng tháng cho công ty K1 vào ngày 07 hàng tháng. Hợp đồng còn quy định về lãi suất chậm thanh toán.

Thực hiện hợp đồng đã ký, ngày 26/11/2019 công ty T2 đã đặt cọc số tiền 90.000.000 đồng. Hợp đồng 03-ZC-CDZL-20191126-01 thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến hết tháng 6/2021. Ngày 01/5/2021 công ty Đ4 công văn số 101/PV/BBTP về việc chấm dứt hợp đồng 03-ZC-CDZL-20191126-01 trước thời hạn. Căn cứ công văn này 2 bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng vào ngày 21/3/2022, theo đó công ty T2 đã thanh toán đủ số tiền thuê tháng 12/2020, tháng 3, tháng 4, tháng 5 và tháng 6/2021 cho công ty K1 với tổng số tiền 495.000.000 đồng vào ngày 18/3/2022. Công ty T2 đã trả các tài sản thuê và hoàn tất nghĩa vụ thanh toán cho công ty K1.

Đối với số tiền đã đặt cọc là 90.000.000 đồng của Hợp đồng 03-ZC-CDZL-20191126-01 thì 2 bên thỏa thuận sẽ khấu trừ vào hợp đồng kinh tế số 03-ZC-CDZL-20191126-02.

Cùng ngày 26/11/2019 thì công ty K1 tiếp tục ký hợp đồng số 03-ZC-CDZL-20191126-02 với nội dung:

Công ty K1 đồng ý cho Công ty Đ2 chiếc xe bồn trộn bê tông biển kiểm soát theo biên bản bàn giao. Thời hạn thuê dự kiến là 24 tháng. Tổng đơn giá thuê là 80.000.000 đồng/tháng cho 3 xe. Giá thuê chưa bao gồm thuế VAT, lương tài xế của công ty T1 Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Thời hạn thanh toán: Sau khi công ty K1 xuất hóa đơn tài chính trong vòng 5 ngày công ty Đ3 thanh toán tiền thuê xe. Thời gian giao xe: Trong

vòng 15 ngày kể từ ngày công ty K1 nhận tiền đặt cọc của công ty T1 Địa điểm giao xe: Tại nhà máy của công ty K1.

Thực hiện hợp đồng: Công ty K1 đã bàn giao xe cho công ty Đ5 biên bản bàn giao tài sản, công cụ ngày 02/12/2019. Công ty T2 đã đặt cọc số tiền 80.000.000 đồng vào ngày ký hợp đồng kinh tế là ngày 26/11/2019. Đối với hợp đồng kinh tế số 03-ZC-CDZL-20191126-02 thì 2 bên thực hiện hợp đồng từ ngày 01/01/2020 đến tháng 10/2022, theo đó công ty K1 đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng như sau:

-Hóa đơn GTGT số 01 ngày 03/01/2020 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/01/2020-31/01/2020, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 đã thanh toán đủ.

-Hóa đơn GTGT số 04 ngày 06/02/2020 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/02/2020-29/02/2020, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 đã thanh toán đủ.

-Hóa đơn GTGT số 05 ngày 07/3/2020 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/3/2020-31/3/2020, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 đã thanh toán đủ.

-Hóa đơn GTGT số 08 ngày 11/5/2020 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/4/2020-30/4/2020, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 đã thanh toán đủ.

-Hóa đơn GTGT số 10 ngày 18/5/2020 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/5/2020-31/5/2020, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 đã thanh toán đủ.

-Hóa đơn GTGT số 12 ngày 15/7/2020 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/6/2020-30/6/2020, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 đã thanh toán đủ.

-Hóa đơn GTGT số 14 ngày 15/7/2020 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/7/2020-31/7/2020, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 đã thanh toán đủ.

- Hóa đơn GTGT số 16 ngày 14/9/2020 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/9/2020-30/9/2020, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 đã thanh toán đủ.

- Hóa đơn GTGT số 18 ngày 18/9/2020 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/8/2020-31/8/2020, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 đã thanh toán đủ.

- Hóa đơn GTGT số 20 ngày 17/10/2020 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/10/2020-31/10/2020, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 đã thanh toán đủ.

- Hóa đơn GTGT số 22 ngày 25/3/2021 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/11/2020-30/11/2020, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 đã thanh toán đủ.

- Hóa đơn GTGT số 24 ngày 26/3/2021 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/12/2020-31/12/2020, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 đã thanh toán đủ.

- Hóa đơn GTGT số 26 ngày 27/3/2021 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/01/2021-31/01/2021, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 đã thanh toán đủ.

- Hóa đơn GTGT số 28 ngày 29/3/2021 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/02/2021-28/02/2021, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 đã thanh toán đủ.

- Hóa đơn GTGT số 30 ngày 02/8/2021 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/3/2021-31/3/2021, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 đã thanh toán đủ.

- Hóa đơn GTGT số 32 ngày 19/10/2021 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/4/2021-30/4/2021, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 đã thanh toán đủ.

- Hóa đơn GTGT số 34 ngày 20/10/2021 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/5/2021-31/5/2021, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 chưa thanh toán.

- Hóa đơn GTGT số 36 ngày 21/10/2021 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ ngày 01/6/2021-30/6/2021, số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 chưa thanh toán.

- Hóa đơn GTGT số 44 ngày 14/3/2022 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ tháng 7/2021-tháng 9/2014 (3 tháng mỗi tháng 45.000.000 đồng, giảm do dịch covit), số tiền 148.500.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 chưa thanh toán.

- Hóa đơn GTGT số 45 ngày 22/3/2022 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ tháng 10/2021-tháng 12/2014 số tiền 264.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 chưa thanh toán

- Hóa đơn GTGT số 46 ngày 23/3/2022 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ tháng 1/2022 số tiền 88.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 chưa thanh toán.

- Hóa đơn GTGT số 47 ngày 23/3/2022 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ tháng 2/2022- tháng 3/2022 số tiền 172.800.000 đồng (đã bao gồm 8% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 chưa thanh toán.

- Hóa đơn GTGT số 02 ngày 06/6/2022 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ tháng 4/2022- tháng 5/2022 số tiền 172.800.000 đồng (đã bao gồm 8% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 chưa thanh toán.

- Hóa đơn GTGT số 03 ngày 19/8/2022 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ tháng 6/2022- tháng 8/2022 số tiền 259.200.000 đồng (đã bao gồm 8% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 chưa thanh toán.

Ngày 25/8/2022 công ty T2 đã thanh toán được số tiền 250.000.000 đồng.

- Hóa đơn GTGT số 07 ngày 18/10/2022 nội dung: thanh toán tiền thuê xe trộn bê tông từ tháng 9/2022- tháng 10/2022 số tiền 172.800.000 đồng (đã bao gồm 8% thuế VAT). Đối với hóa đơn này thì công ty T2 chưa thanh toán.

Do nhiều lần công ty K1 yêu cầu công ty T2 thanh toán trả nợ nhưng công ty T2 không thanh toán nên 2 bên có biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 31/10/2022 (do sai sót nên đề ngày 30/6/2022) thì công ty Đ6 còn nợ 1.114.100.000 đồng. Số tiền nợ trên đã trừ đi số tiền cọc 90.000.000 đồng từ hợp đồng 03-ZC-CDZL-20191126-01.

Sau khi 2 bên đối chiếu công nợ thì công ty T2 chưa thanh toán cho công ty K1 bất kỳ khoản tiền nào.

Ngoài việc ký 2 hợp đồng kinh tế như trên thì để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ tiền thuê xe giữa công ty K1 và công ty Đ7 ký hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03-YZC-SBDY-20220630-04 với nội dung: Công ty Đ8 thế chấp cho công ty K1 những tài sản sau:

- Máy xúc lật bánh lốp; nhãn hiệu XCMG; số khung XUG0300FHMCB14706

- Máy xúc lật bánh lốp; nhãn hiệu LIGONG; số khung JR2002901.

Thời hạn thế chấp từ ngày 15/6/2022-31/10/2022.

Tuy nhiên sau khi ký hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị nêu trên thì công ty T2 không giao bất kỳ tài sản thế chấp nào cho công ty K1.

Đối với 03 xe trộn bê tông mà công ty K1 cho công ty Đ2 thì sau khi công ty K1 thông báo yêu cầu công ty T2 thanh toán trả nợ và thu hồi tài sản cho thuê; tháng 11/2022 công ty K1 đã thu hồi xe về đủ.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

+ Buộc Công ty TNHH Đ3 thanh toán cho Công ty TNHH K1 số tiền nợ gốc sau khi căn trừ đi số tiền đã đặt cọc 80.000.000 đồng của Hợp đồng kinh tế số 03-YZC-CDZL-20191126-02 ký kết ngày 26/11/2019 cùng tiền lãi chậm trả với tổng số tiền 1.229.544.900 đồng, cụ thể như sau:

- Số tiền nợ gốc của Hợp đồng kinh tế số 03-YZC-CDZL-20191126-02 ký kết ngày 26/11/2019 là: 1.034.100.000 đồng.

- Tiền lãi chậm trả đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán của Hợp đồng kinh tế số 03-YZC-CDZL-20191126-02, với mức lãi theo lãi suất 0,03%/ngày căn cứ vào Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 31/10/2022 cụ thể như sau: $0.03\%/ngày \times 630 \text{ ngày (từ ngày 01/11/2022 - 26/7/2024)} \times 1.034.100.000 = 195.444.900 \text{ đồng}$.

+ Tuyên Hủy Hợp đồng Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị số 03-YZC-SBDY-20220630-04 ký kết ngày 30/06/2022 giữa công ty K1 và công ty T1

** Bị đơn Công ty TNHH T2 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm. Do bị đơn vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành ghi lời khai cũng như tiến hành các thủ tục tố tụng khác theo quy định của pháp luật đối với bị đơn.*

** Ý kiến phát biểu của đại diện Kiểm sát viên:*

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ thụ lý giải quyết vụ án trên là đúng thẩm quyền; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm đúng quy định của pháp luật. Về việc chấp hành của các đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Về nợ gốc: Cần buộc Công ty T2 thanh toán cho Công ty K1 số tiền nợ là 1.034.100.000 đồng.

Về tiền lãi: Cần buộc Công ty T2 thanh toán cho Công ty K1 số tiền lãi như nguyên đơn yêu cầu.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn Công ty TNHH K1 khởi kiện bị đơn Công ty TNHH T2 có trụ sở đăng ký kinh doanh tại địa chỉ: Khu phố P, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê tài sản theo hợp đồng kinh tế số 03-YZC-CDZL-20191126-02 ngày 26/11/2019 cùng tiền lãi chậm trả, hợp đồng được giao kết giữa các bên nhằm mục đích lợi nhuận nên quan hệ tranh chấp được xác định “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản”, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ.

[1.2]. Về sự vắng mặt của các đương sự:

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hình thức hợp đồng:

Đối với Hợp đồng kinh tế số 03-ZC-CDZL-20191126-0; số 03-ZC-CDZL-20191126-02 cùng ngày 26/11/21019 được ký giữa Công ty TNHH K1 với Công ty TNHH T2 có hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại Điều 269 Luật thương mại năm 2005, Điều 472 Bộ luật dân sự năm 2015, hợp đồng được ký

dựa trên sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, do người đại diện theo pháp luật của hai Công ty ký kết là đúng thẩm quyền nên có hiệu lực pháp luật và có giá trị pháp lý buộc các bên phải thi hành.

[2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2.1] Về quá trình thực hiện hợp đồng:

Nhận thấy, từ năm 2019 đến năm 2022 Công ty TNHH T2 đã thuê thiết bị sản xuất bê tông thương phẩm của Công ty TNHH K1 thông qua việc ký kết các hợp đồng kinh tế cụ thể như sau:

-Hợp đồng số 03-ZC-CDZL-20191126-01 ngày 26/11/2019:

Công ty K1 cho công ty Đ2 01 trạm trộn bê tông đồng bộ hoạt động độc lập công suất 50 m³/giờ; 01 xe xúc và kho bãi để chứa nguyên vật liệu khoảng 3000 m² do 2 bên đã xác nhận. Thời hạn hợp đồng từ ngày 26/11/2019-31/12/2022. Công ty K1 giao thiết bị máy móc cho thuê tại nhà xưởng của công ty K1 tại ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Giá cho thuê trọn gói là 90.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT, tiền điện và thiết bị máy móc khác. Về phương thức thanh toán: Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản. Công ty T2 đặt cọc số tiền tương đương 1 tháng giá trị hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng và trả 1 tháng giá trị hợp đồng vào ngày 1/1/2020. Công ty K1 cho công ty T2 1 tháng để sửa chữa trạm trộn, bắt đầu từ ngày 01/01/2020 bắt đầu tính tiền thuê. Công ty Đ3 thanh toán tiền thuê hàng tháng cho công ty K1 vào ngày 7 hàng tháng. Hợp đồng còn quy định về lãi suất chậm thanh toán. Thực hiện hợp đồng: Công ty T2 đã đặt cọc số tiền 90.000.000 đồng vào ngày 26/11/2019. Hợp đồng 03-ZC-CDZL-20191126-01 thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến hết tháng 6/2021. Ngày 01/5/2021 công ty Đ4 công văn số 101/PV/BBTP về việc chấm dứt hợp đồng 03-ZC-CDZL-20191126-01 trước thời hạn. Căn cứ công văn này nên ngày 21/3/2022 2 bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng, theo đó công ty T2 đã thanh toán đủ số tiền thuê tháng 12/2020, tháng 3, tháng 4, tháng 5 và tháng 6/2021 với tổng số tiền 495.000.000 đồng vào ngày 18/3/2022. Công ty T2 đã trả các tài sản thuê và hoàn tất nghĩa vụ thanh toán cho công ty K1. Đối với hợp đồng Hợp đồng số 03-ZC-CDZL-20191126-01 ngày 26/11/2019 các bên không có tranh chấp.

-Đối với Hợp đồng kinh tế số 03-ZC-CDZL-20191126-02 ngày 26/11/2019:

Công ty K1 cho công ty Đ2 03 chiếc xe bồn trộn bê tông biển kiểm soát theo biên bản bàn giao. Thời hạn thuê dự kiến là 24 tháng. Tổng đơn giá thuê là 80.000.000 đồng/tháng cho 3 xe. Giá thuê chưa bao gồm thuế VAT, lương tài xế của Đức Phan Vũ . Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Sau khi công ty K1 xuất hóa đơn tài chính trong vòng 5 ngày công ty Đ3 thanh toán tiền thuê xe. Thời gian giao xe: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày công ty K1 nhận tiền đặt cọc của công ty T1 Địa điểm giao xe: Tại nhà máy của công ty K1.

Thực hiện hợp đồng: Công ty K1 đã bàn giao xe cho công ty Đ5 bàn giao tài sản, công cụ ngày 02/12/2019. Công ty T2 đã đặt cọc số tiền 80.000.000 đồng

vào ngày 26/11/2019. Đối với hợp đồng kinh tế số 03-ZC-CDZL-20191126-02 thì 2 bên thực hiện hợp đồng từ ngày 01/01/2020 đến tháng 10/2022 theo đó công ty K1 đã xuất 25 hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền 2.862.100.000 đồng. Công ty T2 đã thanh toán 1.408.000.000 đồng. Chưa thanh toán 1.454.100.000 đồng.

[2.2.1] Về yêu cầu khoản tiền gốc là 1.034.100.000 đồng:

- Xét thấy ngày 31/10/2022 hai bên đã có biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ, trong đó, các bên đã thống nhất với nhau tính đến ngày 31/10/2022 công ty T2 còn nợ công ty K1 tổng số tiền theo các hoá đơn chưa thanh toán là 1.454.100.000 đồng; bù trừ tiền đặt cọc trạm trộn là 90.000.000 đồng và tiền mà công ty T2 thanh toán ngày 25/8/2022 là 250.000.000 thì công ty T2 còn nợ công ty K2 tổng số tiền là 1.114.100.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2024 và tại phiên toà hôm nay đại diện nguyên đơn sau khi cần trừ đi số tiền đã đặt cọc 80.000.000 đồng của Hợp đồng kinh tế số 03-YZC-CDZL-20191126-02 ký kết ngày 26/11/2019 thì tiền nợ gốc của Hợp đồng kinh tế số 03-YZC-CDZL-20191126-02 còn lại là: 1.034.100.000 đồng. Do đó, yêu cầu của Công ty K1 về việc buộc Công ty Đ3 thanh toán số tiền còn nợ nêu trên là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2.2] Về yêu cầu khoản tiền lãi do chậm thanh toán:

Nhận thấy, Công ty Đ9 nghĩa vụ thanh toán tiền nợ cho công ty K1 nên phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ; phù hợp với quy định tại Điều 306 của Luật thương mại.

Mức lãi suất công ty T2 và công ty K1 thoả thuận áp dụng 0,03%/ngày (tương ứng với 10,9%/năm) theo Biên bản xác nhận nợ và cam kết trả nợ đến ngày 31/10/2022. Theo đó số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu là: $0.03\%/ngày \times 630 \text{ ngày (từ ngày 01/11/2022 - 26/7/2024)} \times 1.034.100.000 = 195.444.900$ đồng.

Căn cứ mức lãi suất quá hạn Toà án đã xác minh tại 03 Ngân hàng thương mại thời điểm ngày 18/6/2024 gồm Ngân hàng TMCP K3, Ngân hàng TMCP N 8,52% và Ngân hàng TMCP Đ10 12,075%, xác định mức lãi suất trung bình 03 Ngân hàng trên là 12,58%/năm. Như vậy mức lãi suất mà nguyên đơn đưa ra thấp hơn mức lãi suất trung bình quá hạn, mức lãi suất này có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Do bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên trường hợp bị đơn có tài liệu chứng cứ chứng minh công ty T2 đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán hoặc đã thanh toán nhiều hơn số tiền nguyên đơn cung cấp thì bị đơn có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[2.2.3] Về yêu cầu tuyên hủy Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị số 03-YZC-SBDY-20220630-04 ký kết ngày 30/06/2022:

Xét Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị số 03-YZC-SBDY-20220630-04 ký kết ngày 30/06/2022: Mục đích công ty K1 và công ty T2 giao kết hợp đồng này để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty K1. Theo đó công ty T2 phải giao các tài sản thế chấp là:

- Máy xúc lật bánh xích; nhãn hiệu XCMG; số khung XUG0300FHMCB14706; số động cơ WP6G125E226P21F043907; nước sản xuất China, năm sản xuất 2021.

- Máy xúc lật bánh xích; nhãn hiệu LIGONG; số khung JR2002901; số động cơ WP6G125E201P20J054067, nước sản xuất China, năm sản xuất 2020.

Thời hạn thế chấp từ ngày 15/6/2022 đến ngày 31/10/2022.

Tuy nhiên theo đại diện nguyên đơn trình bày sau khi ký hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị này thì công ty T2 không giao bất kỳ tài sản thế chấp hoặc giấy tờ sở hữu về tài sản thế chấp nào cho công ty T1

Trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên toà bị đơn vắng mặt, không cung cấp lời khai và các tài liệu chứng cứ do đó không có căn cứ để xác định công ty T2 đã bàn giao các tài sản thế chấp cho công ty K1. Căn cứ Điều 424 Bộ luật dân sự 2015 quy định:

“Điều 424. Hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ mà bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong một thời hạn hợp lý nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng.

2. Trường hợp do tính chất của hợp đồng hoặc do ý chí của các bên, hợp đồng sẽ không đạt được mục đích nếu không được thực hiện trong thời hạn nhất định mà hết thời hạn đó bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng mà không phải tuân theo quy định tại khoản 1 Điều này.”

Do đó công ty K1 yêu cầu Toà án tuyên huỷ Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị số 03-YZC-SBDY-20220630-04 ký kết ngày 30/06/2022 là phù hợp.

[5] Án phí kinh doanh thương mại: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định “về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”, công ty Đ3 chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 48.886.300 đồng. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp là 24.817.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002972 ngày 11-01-2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 269, Điều 270, Điều 271, Điều 306 Luật thương mại năm 2005.

Căn cứ Điều 424, 472, 473, 474, 476, Điều 481 Bộ luật bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b, khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH K1 đối với công ty TNHH T3 việc tranh chấp hợp đồng thuê tài sản theo hợp đồng kinh tế số 03-YZC-CDZL-20191126-02 ngày 26/11/2019.

- Buộc Công ty TNHH T2 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH K1 số tiền thuê xe trộn bê tông theo hợp đồng kinh tế trên là 1.229.544.900 đồng (một tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn, chín trăm đồng) trong đó tiền gốc là 1.034.100.000 đồng (một tỷ không trăm ba mươi tư triệu, một trăm nghìn đồng) và tiền lãi 195.444.900 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, chín trăm mười đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Hủy Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị số 03-YZC-SBDY-20220630-04 ký kết ngày 30/06/2022 giữa Công ty TNHH K1 với công ty TNHH T1

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH T2 phải nộp 48.886.300 đồng (bốn mươi tám triệu, tám trăm tám mươi sáu nghìn, ba trăm đồng).

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí mà Công ty TNHH K1 đã nộp là 24.817.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002972 ngày 11-01-2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND thị xã Phú Mỹ;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS thị xã Phú Mỹ;
- Lưu hồ sơ.

Lưu Thị Liên

